

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **30** /2024/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **27** tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức cấp xã và ngành đào tạo của công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 596/TTr-SNV ngày 19 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định tiêu chuẩn cụ thể của từng chức vụ cán bộ ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã); từng chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh.

b) Quy định ngành đào tạo theo yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh.

c) Các nội dung liên quan đến tiêu chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã; ngành đào tạo theo yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và quy định pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức cấp xã.

b) Người được quy hoạch chức vụ cán bộ cấp xã, người đăng ký dự tuyển công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, bầu cử, tuyển dụng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Tiêu chuẩn cụ thể của từng chức vụ cán bộ cấp xã

1. Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy:

Tiêu chuẩn cụ thể của chức vụ Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

2. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam cấp xã:

a) Tiêu chuẩn về độ tuổi, trình độ giáo dục phổ thông, trình độ lý luận chính trị và các tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, d, đ khoản 2 Điều 8 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

b) Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên đối với chức vụ Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; tốt nghiệp trung cấp trở lên đối với các chức vụ Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam cấp xã.

3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân:

Tiêu chuẩn cụ thể của chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

Điều 3. Tiêu chuẩn cụ thể của từng chức danh công chức cấp xã

1. Tiêu chuẩn của công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về quân sự.

2. Tiêu chuẩn của công chức Văn phòng – thống kê; Địa chính – xây dựng – đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính – nông nghiệp – xây dựng và môi trường (đối với xã); Tài chính – kế toán; Tư pháp – hộ tịch; Văn hóa – xã hội như sau:

a) Tiêu chuẩn về độ tuổi, trình độ giáo dục phổ thông thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, khoản 2 Điều 10 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

b) Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Tốt nghiệp từ trung cấp trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã quy định tại Điều 4 Quyết định này.

Riêng đối với công chức Tư pháp – hộ tịch cấp xã có trình độ trung cấp luật trở lên và đã được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Ngành đào tạo theo yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã

1. Ngành đào tạo theo yêu cầu nhiệm vụ của các chức danh công chức cấp xã (Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự, Văn phòng – thống kê, Địa chính – xây dựng – đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính – nông nghiệp – xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính – kế toán, Tư pháp – hộ tịch, Văn hóa – xã hội): Thực hiện theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp có bằng tốt nghiệp ngành đào tạo tương đồng ngoài quy định tại khoản 1 Điều này thì phải có ý kiến bằng văn bản của Sở Nội vụ.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

Cán bộ, công chức cấp xã đang giữ chức vụ, chức danh theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP mà chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định này thì trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Nghị định số 33/2023/NĐ-CP có hiệu lực thi hành phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Quyết định này. Hết thời hạn này mà chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định thì thực hiện chế độ nghỉ hưu (nếu đủ điều kiện) hoặc thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định của Chính phủ.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Nội vụ:

- a) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này.
- b) Hàng năm tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định.

2. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành của tỉnh:

Các Sở, ban, ngành của tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện) thực hiện Quyết định này.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- a) Tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này trên địa bàn quản lý; đôn đốc, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện Quyết định này;
- b) Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này của Ủy ban nhân dân cấp xã; đánh giá việc thực hiện, kiến nghị đề xuất điều chỉnh tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã và ngành đào tạo của từng chức danh công chức cấp xã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của địa phương; đồng thời báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Nội vụ.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

Tổ chức thực hiện Quyết định này; báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định; kiến

ngợi, đề xuất điều chỉnh tiêu chuẩn cán bộ, công chức cấp xã và ngành đào tạo của từng chức danh công chức cấp xã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của địa phương.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **06** tháng **9** năm 2024 và thay thế Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức làm việc tại các xã miền núi, vùng cao, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *Tư*

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn (UBND cấp huyện sao gửi);
- Báo Đắk Lắk, Đài PT - TH tỉnh;
- TT Công nghệ và Công Thông tin điện tử tỉnh (để đăng tin);
- Công báo tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Ph 80 b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục

DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO THEO YÊU CẦU NHIỆM VỤ CỦA TỪNG CHỨC DANH CÔNG CHỨC CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số: **30 /2024/QĐ-UBND** ngày **27** tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi
5	Trình độ trung cấp	6	Trình độ cao đẳng	7	Trình độ đại học
I.	Công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã:				
5860204	Quân sự cơ sở			7860222	Quân sự cơ sở
II.	Công chức Văn phòng – thống kê cấp xã:				
5320103	Báo chí	6320103	Báo chí	7320101	Báo chí
5320201	Hệ thống thông tin văn phòng	6320201	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin
5320202	Hệ thống thông tin quản lý	6320202	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
5320301	Văn thư hành chính	6320301	Văn thư hành chính		
5320302	Văn thư – lưu trữ	6320302	Văn thư – lưu trữ		
5320303	Lưu trữ	6320303	Lưu trữ	7320303	Lưu trữ học
5320305	Hành chính văn phòng				
5320306	Thư ký văn phòng	6320306	Thư ký văn phòng		
5340301	Kế toán	6340301	Kế toán	7340301	Kế toán
5340401	Quản trị nhân sự	6340401	Quản trị nhân sự		
5340402	Quản trị nhân lực	6340402	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực

Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi
5	Trình độ trung cấp	6	Trình độ cao đẳng	7	Trình độ đại học
5340404	Quản trị kinh doanh	6340404	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
5380101	Pháp Luật	6380101	Pháp Luật	7380101	Luật
5380102	Pháp luật về quản lý hành chính công	6380102	Pháp luật về quản lý hành chính công	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính
5460201	Thống kê	6460201	Thống kê	7460201	Thống kê
5480201	Công nghệ thông tin	6480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
5480202	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	6480202	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)		
5480203	Tin học văn phòng	6480203	Tin học văn phòng		
5760101	Công tác xã hội	6760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
		6340403	Quản trị văn phòng	7340406	Quản trị văn phòng
				7229001	Triết học
				7229010	Lịch sử
				7229030	Văn học
				7310101	Kinh tế
				7310102	Kinh tế chính trị

Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi
5	Trình độ trung cấp	6	Trình độ cao đẳng	7	Trình độ đại học
				7310104	Kinh tế đầu tư
				7310105	Kinh tế phát triển
				7310106	Kinh tế quốc tế
				7310109	Kinh tế số
				7310201	Chính trị học
				7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
				7310205	Quản lý nhà nước
				7310301	Xã hội học
				7310302	Nhân học
				7320205	Quản lý thông tin
				7380107	Luật kinh tế
III.	Công chức Địa chính – xây dựng – đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính – nông nghiệp – xây dựng và môi trường (đối với xã):				
1.	Công chức Địa chính – xây dựng – đô thị và môi trường đối với phường, thị trấn:				
5340427	Quản lý công trình đô thị				
5340428	Quản lý giao thông đô thị	6340428	Quản lý giao thông đô thị		

Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi
5	Trình độ trung cấp	6	Trình độ cao đẳng	7	Trình độ đại học
5420202	Công nghệ sinh học	6420202	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
5440205	Địa chất học			7440201	Địa chất học
5510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	6510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc
5510102	Công nghệ kỹ thuật giao thông	6510102	Công nghệ kỹ thuật giao thông	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông
5510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	6510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
5510104	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	6510104	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
5510121	Công nghệ kỹ thuật hạ tầng đô thị	6510121	Công nghệ kỹ thuật hạ tầng đô thị		
5510421	Công nghệ kỹ thuật môi trường	6510421	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
5510901	Công nghệ kỹ thuật địa chất	6510901	Công nghệ kỹ thuật địa chất		
5510902	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	6510902	Công nghệ kỹ thuật trắc địa		
5510907	Trắc địa – Địa hình – Địa chính	6510907	Trắc địa – Địa hình – Địa chính		
5510908	Đo đạc bản đồ	6510908	Đo đạc bản đồ		
5510909	Đo đạc địa chính	6510909	Đo đạc địa chính		
5580101	Thiết kế kiến trúc			7580101	Kiến trúc
5580201	Kỹ thuật xây dựng	6580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng

Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi
5	Trình độ trung cấp	6	Trình độ cao đẳng	7	Trình độ đại học
5580202	Xây dựng dân dụng và công nghiệp				
5580203	Xây dựng cầu đường				
		6580301	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng
5850102	Quản lý đất đai	6850102	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
5850103	Quản lý tài nguyên và môi trường	6850103	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
5850104	Bảo vệ môi trường đô thị	6850104	Bảo vệ môi trường đô thị		
				7440301	Khoa học môi trường
				7520320	Kỹ thuật môi trường
				7520503	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ
				7580104	Kiến trúc đô thị
				7580112	Đô thị học
				7580301	Kinh tế xây dựng
2.	Công chức Địa chính – nông nghiệp – xây dựng và môi trường đối với xã:				
5420202	Công nghệ sinh học	6420202	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
5440205	Địa chất học			7440201	Địa chất học
5510102	Công nghệ kỹ thuật giao thông	6510102	Công nghệ kỹ thuật giao thông	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông

Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi
5	Trình độ trung cấp	6	Trình độ cao đẳng	7	Trình độ đại học
5510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	6510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
5510104	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	6510104	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
5510107	Công trình thủy lợi				
5510421	Công nghệ kỹ thuật môi trường	6510421	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
5510901	Công nghệ kỹ thuật địa chất	6510901	Công nghệ kỹ thuật địa chất		
5510902	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	6510902	Công nghệ kỹ thuật trắc địa		
5510907	Trắc địa – Địa hình – Địa chính	6510907	Trắc địa – Địa hình – Địa chính		
5510908	Đo đạc bản đồ	6510908	Đo đạc bản đồ		
5510909	Đo đạc địa chính	6510909	Đo đạc địa chính		
5580201	Kỹ thuật xây dựng	6580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng
5580202	Xây dựng dân dụng và công nghiệp				
5580203	Xây dựng cầu đường				
		6580301	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng
5620129	Phát triển nông thôn	6620129	Phát triển nông thôn	7620116	Phát triển nông thôn
5620130	Quản lý và kinh doanh nông nghiệp	6620130	Quản lý và kinh doanh nông nghiệp		

Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi
5	Trình độ trung cấp	6	Trình độ cao đẳng	7	Trình độ đại học
5620131	Nông nghiệp công nghệ cao	6620131	Nông nghiệp công nghệ cao		
5620201	Lâm nghiệp	6620201	Lâm nghiệp	76202	Lâm nghiệp
5620202	Lâm sinh	6620202	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh
5850101	Quản lý tài nguyên nước				
5850102	Quản lý đất đai	6850102	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
5850103	Quản lý tài nguyên và môi trường	6850103	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
		6620132	Nông lâm kết hợp		
				7440301	Khoa học môi trường
				7520320	Kỹ thuật môi trường
				7520503	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ
				7580201	Kỹ thuật xây dựng
				7580301	Kinh tế xây dựng
				7580302	Quản lý xây dựng
				7620101	Nông nghiệp
				7620109	Nông học
				7620115	Kinh tế nông nghiệp

Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi
5	Trình độ trung cấp	6	Trình độ cao đẳng	7	Trình độ đại học
IV.	Công chức Tài chính – kế toán:				
5340201	Tài chính doanh nghiệp	6340201	Tài chính doanh nghiệp		
5340202	Tài chính – Ngân hàng	6340202	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng
5340203	Tài chính tín dụng	6340203	Tài chính tín dụng		
5340301	Kế toán	6340301	Kế toán	7340301	Kế toán
5340302	Kế toán doanh nghiệp	6340302	Kế toán doanh nghiệp		
5340303	Kế toán lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	6340303	Kế toán lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội		
5340305	Kế toán ngân hàng	6340305	Kế toán ngân hàng		
5340306	Kế toán tin học	6340306	Kế toán tin học		
5340307	Kế toán hành chính sự nghiệp	6340307	Kế toán hành chính sự nghiệp		
				7340205	Công nghệ tài chính
V.	Công chức Tư pháp – hộ tịch:				
5380101	Pháp luật	6380101	Pháp luật	7380101	Luật
5380102	Pháp luật về quản lý hành chính công	6380102	Pháp luật về quản lý hành chính công	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính
5380201	Dịch vụ pháp lý	6380201	Dịch vụ pháp lý		

Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi
5	Trình độ trung cấp	6	Trình độ cao đẳng	7	Trình độ đại học
5380202	Công chứng	6380202	Công chứng		
5380203	Tư pháp cơ sở	6380203	Tư pháp cơ sở	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự
				7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự
				7380107	Luật kinh tế
				7380108	Luật quốc tế
VI.	Công chức Văn hóa – xã hội:				
5220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	6220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam
5220102	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	6220102	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam
5320101	Phóng viên, biên tập đài cơ sở	6320101	Phóng viên, biên tập đài cơ sở		
5320103	Báo chí	6320103	Báo chí	7320101	Báo chí
5320105	Công nghệ truyền thông	6320105	Công nghệ truyền thông	7320106	Công nghệ truyền thông
5320202	Hệ thống thông tin quản lý	6320202	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
5340303	Kế toán lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	6340303	Kế toán lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội		
5340402	Quản trị nhân lực	6340402	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực
5340435	Quản lý lao động tiền lương và bảo trợ			7340408	Quan hệ lao động

Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi
5	Trình độ trung cấp	6	Trình độ cao đẳng	7	Trình độ đại học
	xã hội				
5340436	Quản lý văn hóa	6340436	Quản lý văn hóa	7229042	Quản lý văn hóa
5380101	Pháp luật	6380101	Pháp luật	7380101	Luật
5380102	Pháp luật về quản lý hành chính công	6380102	Pháp luật về quản lý hành chính công	7380107	Luật kinh tế
5480201	Công nghệ thông tin	6480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
5480202	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	6480202	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)		
5760101	Công tác xã hội	6760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội
5760102	Công tác thanh thiếu niên	6760102	Công tác thanh thiếu niên	7760102	Công tác thanh thiếu niên
5760104	Lao động – Xã hội				
5810101	Du lịch lữ hành	6810101	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810101	Du lịch
5810102	Du lịch sinh thái				
5810103	Hướng dẫn du lịch	6810103	Hướng dẫn du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
5810106	Quản trị dịch vụ giải trí, thể thao	6810106	Quản trị dịch vụ giải trí, thể thao		
5810301	Thể dục thể thao				



Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi	Mã	Tên gọi
5	Trình độ trung cấp	6	Trình độ cao đẳng	7	Trình độ đại học
		6810302	Huấn luyện thể thao	7810302, 7140207	Huấn luyện thể thao
5810303	Quản lý thể dục, thể thao	6810303	Quản lý thể dục, thể thao	7810301	Quản lý thể dục thể thao
				7140205	Giáo dục chính trị
				7220110	Sáng tác văn học
				7229001	Triết học
				7229010	Lịch sử
				7229030	Văn học
				7229040	Văn hóa học
				7310201	Chính trị học
				7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
				7310205	Quản lý nhà nước
				7310301	Xã hội học
				7310302	Nhân học
				7320205	Quản lý thông tin

Ghi chú: Tên gọi, mã các ngành học khi được cơ quan có thẩm quyền thay đổi theo quy định của pháp luật thì thực hiện theo tên gọi mới.